

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NAVIBANK**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-26
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-26



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 08 năm 2011 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/07/2011
Ông Vũ Quang Thịnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/07/2011
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	
Ông Lê Quang Trí	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/07/2011
Ông Vũ Hồng Quỳnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/07/2011

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Đức Thiện	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/07/2011
Bà Trịnh Thị Hương Mai	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/07/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc *Phạm Ngọc Thắng*



Phạm Ngọc Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2012



Số: MM /2012/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 07 tháng 01 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

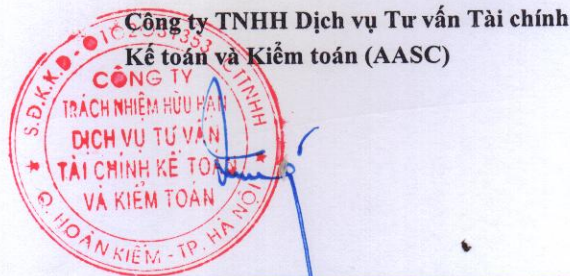
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1369/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		926.454.056.705	47.045.711.182
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	119.438.199.623	20.940.450.187
111	1. Tiền		21.663.199.623	18.940.450.187
112	2. Các khoản tương đương tiền		97.775.000.000	2.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	3.763.144
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	3.763.144
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		805.892.064.305	24.452.972.991
131	1. Phải thu của khách hàng		1.892.935.000	4.448.997.807
132	2. Trả trước cho người bán		1.179.677.980	2.976.557.296
138	5. Các khoản phải thu khác	5	802.819.451.325	17.027.417.888
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.123.792.777	1.648.524.860
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		349.691.012	1.012.156.153
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		139.343.084	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6	9.754.895	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		625.003.786	636.368.707
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.682.720.448	12.202.981.478
220	II. Tài sản cố định		9.512.271.184	10.835.269.917
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	7.186.610.719	8.051.150.073
222	- Nguyên giá		11.740.416.784	10.766.301.103
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.553.806.065)	(2.715.151.030)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	2.325.660.465	2.784.119.844
228	- Nguyên giá		4.146.847.625	3.807.929.130
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.821.187.160)	(1.023.809.286)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.170.449.264	1.367.711.561
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.040.353.884	346.624.726
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	10	288.379.000	161.587.449
268	4. Tài sản dài hạn khác		841.716.380	859.499.386
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		939.136.777.153	59.248.692.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		814.249.343.253	45.298.344.932
310	I. Nợ ngắn hạn		214.249.343.253	45.298.344.932
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	48.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán		126.977.580	1.645.300.673
313	3. Người mua trả tiền trước		-	82.687.400
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	144.099.582	168.225.779
315	5. Phải trả người lao động		-	1.075.568
316	6. Chi phí phải trả	13	1.168.132.662	1.014.119.377
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	164.810.133.429	42.386.936.135
330	II. Nợ dài hạn		600.000.000.000	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	15	600.000.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.887.433.900	13.950.347.728
410	I. Vốn chủ sở hữu		124.887.433.900	13.950.347.728
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	161.000.000.000	35.100.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(36.112.566.100)	(21.149.652.272)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		939.136.777.153	59.248.692.660

3313
CÔNG TY
CHÍNH
VÀ
HỘI

Y
D
K
H

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
006	6. Chứng khoán lưu ký		569.805.440.000	230.406.040.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		472.295.240.000	217.150.940.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		472.295.240.000	217.150.940.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		1.009.310.000	50.000.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		1.009.310.000	50.000.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		92.700.000.000	-
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		92.700.000.000	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		3.786.900.000	12.849.100.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		3.786.900.000	12.849.100.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		13.990.000	356.000.000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		13.990.000	356.000.000

Handwritten signature



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Phạm Ngọc Thắng
Tổng Giám đốc

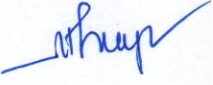
Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2012




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu	17	16.953.230.546	3.338.147.502
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		2.125.308.011	1.485.572.322
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-	2.946.675
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		215.636.364	
01.9	Doanh thu khác		14.612.286.171	1.849.628.505
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		16.953.230.546	3.338.147.502
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	18.864.524.478	3.882.339.345
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		(1.911.293.932)	(544.191.843)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	12.548.112.765	8.532.908.326
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.459.406.697)	(9.077.100.169)
31	8. Thu nhập khác		245.690.872	1.223.730.769
32	9. Chi phí khác		749.198.003	8.449.505
40	10. Lợi nhuận khác		(503.507.131)	1.215.281.264
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.962.913.828)	(7.861.818.905)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(14.962.913.828)</u>	<u>(7.861.818.905)</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	(1.297)	(2.240)


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán


Phạm Ngọc Thắng
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.962.913.828)	(7.861.818.905)
02	Khấu hao tài sản cố định		2.959.466.628	2.102.719.093
03	Các khoản dự phòng		(1.192.866.625)	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(511.766.925)	(1.844.734.704)
06	Chi phí lãi vay		12.404.145.490	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(1.303.935.260)	(7.603.834.516)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(788.278.655.828)	(8.484.726.296)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		3.763.144	-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		717.251.349.258	37.917.787.863
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.031.264.017)	394.129.408
13	Tiền lãi vay đã trả		(7.388.312.155)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		232.823.610	245.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(673.174.437)	(874.532.124)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(81.187.405.685)	21.593.824.335
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.351.561.105)	(4.877.190.514)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		218.636.364	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.918.079.862	1.844.734.704
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.785.155.121	(3.032.455.810)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		125.900.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		78.900.000.000	(578.125.000)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(30.900.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		173.900.000.000	(578.125.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		98.497.749.436	17.983.243.525

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		20.940.450.187	2.957.206.662
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	<u>119.438.199.623</u>	<u>20.940.450.187</u>

Thanh Thủy



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Phạm Ngọc Thắng
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Số 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2011

Thuyết minh	Đầu năm		Tăng		Giảm		Cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	35.100.000.000	35.100.000.000	-	125.900.000.000	-	-	35.100.000.000	161.000.000.000
Chênh lệch thuế chưa phân phối	(13.287.833.367)	(21.149.652.272)	-	-	(7.861.818.905)	(14.962.913.828)	(21.149.652.272)	(36.112.566.100)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.812.166.633	13.950.347.728	-	125.900.000.000	(7.861.818.905)	(14.962.913.828)	13.950.347.728	124.887.433.900

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank số 01/2011/NVS/NQ-DHĐCĐ ngày 18 tháng 02 năm 2011, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho một số đối tác chiến lược với tổng giá trị vốn góp tăng thêm là 125,9 tỷ đồng. Hồ sơ tăng vốn của Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 05 năm 2011.

Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Phạm Ngọc Thăng
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2012



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 08 năm 2011 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 161.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi một tỷ đồng), tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 16 Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán Lưu ký chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

353
TY
ƯU H
TƯ V
KẾ T
TOÁN
M - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 05-06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05-07 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

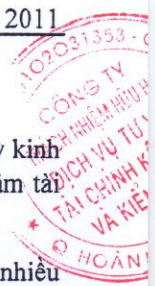
Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

INHA
TOAN
TOAN
EM - 10

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của người đầu tư	89.795.710	1.219.482.726.000
- Cổ phiếu	89.630.340	1.218.071.065.000
- Chứng chỉ quỹ	165.370	1.411.661.000
	<u>89.795.710</u>	<u>1.219.482.726.000</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền	21.663.199.623	18.940.450.187
- Tiền mặt tại quỹ	16.243.000	141.550.000
- Tiền gửi ngân hàng	11.599.291.767	5.437.953.278
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	10.047.664.856	13.360.946.909
Các khoản tương đương tiền	97.775.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	97.775.000.000	2.000.000.000
	<u>119.438.199.623</u>	<u>20.940.450.187</u>

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 018.0038/TCKT-NCT.11 ngày 26 tháng 08 năm 2011 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa - Chi nhánh Sài Gòn - PGD. Nguyễn Công Trứ với số tiền 100 tỷ đồng, lãi suất 14%/năm và số dư gốc đến 31/12/2011 là 97.775.000.000 đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội	-	660.000
Bảo hiểm y tế	-	135.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	60.000
Phải thu về ủy thác đầu tư	-	3.556.420.000
Phải thu sản phẩm dịch vụ gia tăng ⁽¹⁾	81.871.123.291	13.193.459.028
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	714.200.000.000	160.000.000
- Bà Lê Thị Lan Ninh	-	160.000.000
- Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	200.000.000.000	-
- Ông Phạm Khánh Duy	419.200.000.000	-
- Bà Phạm Thị Lê	40.000.000.000	-
- Bà Phạm Thị Lệ Minh	15.000.000.000	-
- Bà Sâm Thị Hương	40.000.000.000	-
Phải thu ông Nguyễn Hữu Quang	39.654.545	39.654.545
Lãi dự thu từ sản phẩm dịch vụ gia tăng	1.111.317.420	-
Lãi dự thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	644.000.000	-
Lãi dự thu từ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	4.938.888.889	55.277.778
Phải thu khác	14.467.180	21.751.537
	<u>802.819.451.325</u>	<u>17.027.417.888</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(1) Số dư phản ánh khoản hỗ trợ tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank cung cấp cho nhà đầu tư căn cứ trên giá trị chứng khoán khớp lệnh của nhà đầu tư. Tổng giá trị tài chính hỗ trợ không vượt quá 60% tài sản của nhà đầu tư hiện có trên tài khoản giao dịch.

(2) Số dư phản ánh khoản tiền hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán hoặc bất động sản. Trường hợp hợp tác kinh doanh có lãi, lợi nhuận được chia đều cho 02 (hai) bên. Trường hợp hợp tác kinh doanh lỗ hoặc hòa vốn, khoản tiền hợp tác được hưởng lãi suất theo hợp đồng căn cứ trên thời gian hợp tác kinh doanh thực tế. Khi hết hạn hợp đồng, đối tác sẽ phải trả lại cho Công ty số tiền gốc hợp tác và lãi tương ứng với kết quả kinh doanh.

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	9.754.895	-
	9.754.895	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu năm	565.322.000	10.200.979.103	10.766.301.103
Số tăng trong năm	772.881.819	1.239.760.791	2.012.642.610
- Mua sắm mới	772.881.819	1.239.760.791	2.012.642.610
Số giảm trong năm	-	(1.038.526.929)	(1.038.526.929)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.005.921.954)	(1.005.921.954)
- Giảm do phân loại lại	-	(32.604.975)	(32.604.975)
Số dư cuối năm	1.338.203.819	10.402.212.965	11.740.416.784
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	166.888.576	2.548.262.454	2.715.151.030
Số tăng trong năm	153.537.372	2.025.168.423	2.178.705.795
- Trích khấu hao	137.155.208	2.024.933.546	2.162.088.754
- Tăng do phân loại lại	16.382.164	234.877	16.617.041
Số giảm trong năm	-	(340.050.760)	(340.050.760)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(321.260.059)	(321.260.059)
- Giảm khác	-	(18.790.701)	(18.790.701)
Số dư cuối năm	320.425.948	4.233.380.117	4.553.806.065
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	398.433.424	7.652.716.649	8.051.150.073
Số dư cuối năm	1.017.777.871	6.168.832.848	7.186.610.719

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	3.807.929.130	3.807.929.130
Số tăng trong năm	338.918.495	338.918.495
- Mua sắm mới	338.918.495	338.918.495
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>4.146.847.625</u>	<u>4.146.847.625</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.023.809.286	1.023.809.286
Số tăng trong năm	797.377.874	797.377.874
- Trích khấu hao	797.377.874	797.377.874
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.821.187.160</u>	<u>1.821.187.160</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	2.784.119.844	2.784.119.844
Số dư cuối năm	<u>2.325.660.465</u>	<u>2.325.660.465</u>

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2011	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	
161.000.000.000	Nguyên giá	15.887.264.409	0,10
	Khấu hao	(6.374.993.225)	
	Giá trị còn lại	<u>9.512.271.184</u>	<u>0,06</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Số dư đầu năm	346.624.726	1.136.879.852
Số tăng trong năm	2.702.835.609	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(930.574.853)	(124.765.888)
Giảm khác	(78.531.598)	(665.489.238)
Số dư cuối năm	<u>2.040.353.884</u>	<u>346.624.726</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	241.922.714
Chi phí thi công nội thất văn phòng	1.664.804.653	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	127.394.610	104.702.012
Chi phí trả trước dài hạn khác	248.154.621	-
	<u>2.040.353.884</u>	<u>346.624.726</u>

10 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	128.771.705
Tiền nộp bổ sung	141.072.666	16.968.487
Tiền lãi phân bổ trong năm	27.306.334	15.847.257
Số dư cuối năm	<u>288.379.000</u>	<u>161.587.449</u>

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	48.000.000.000	-
- Vay ngân hàng	48.000.000.000	-
Cộng	<u>48.000.000.000</u>	<u>-</u>
Chi tiết các khoản vay:	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Nam Việt - Sở Giao dịch (*)	48.000.000.000	-
	<u>48.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 743/11/HĐHM/101-11 ngày 20 tháng 10 năm 2011 với tổng số hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức. Biện pháp bảo đảm cho hợp đồng là tín chấp, hoặc thế chấp, cầm cố bằng tài sản. Hợp đồng được chi tiết thành các hợp đồng tín dụng ngắn hạn kèm kế ước nhận nợ như sau:

- (1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kèm kế ước nhận nợ số 744/11/HĐTD/101-11 ngày 20 tháng 10 năm 2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền: 5.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: 20%/năm;

- (2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số 745/11/HĐTD/101-11 ngày 21 tháng 10 năm 2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền: 7.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: 20%/năm;
- (3) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số 747/11/HĐTD/101-11 ngày 24 tháng 10 năm 2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền: 6.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: 20%/năm;
- (4) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số 750/11/HĐTD/101-11 ngày 25 tháng 10 năm 2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền: 6.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: 20%/năm;
- (5) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số 756/11/HĐTD/101-11 ngày 26 tháng 10 năm 2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền: 5.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: 20%/năm;
- (6) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số 759/11/HĐTD/101-11 ngày 27 tháng 10 năm 2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền: 7.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: 20%/năm;
- (7) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số 760/11/HĐTD/101-11 ngày 28 tháng 10 năm 2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền: 8.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: 20%/năm;
- (8) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số 761/11/HĐTD/101-11 ngày 31 tháng 10 năm 2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền: 4.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: 20%/năm;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	17.283.789
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	20.980.635
Thuế Thu nhập cá nhân	144.099.582	129.961.355
	144.099.582	168.225.779

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê nhà	744.600.000	619.200.000
Chi phí phải trả các sở giao dịch chứng khoán	51.486.920	247.726.796
Chi phí đường truyền trang web	23.273.301	59.830.775
Trích trước chi phí điện nước	27.748.733	32.896.736
Trích trước chi phí lãi vay	253.333.335	-
Chi phí phải trả khác	67.690.373	54.465.070
	1.168.132.662	1.014.119.377

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	5.712.596
Kinh phí công đoàn	-	1.511.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.047.633.429	13.360.946.909
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư SGI	-	3.400.000.000
Phải trả Ngân hàng TMCP Nam Việt ⁽¹⁾	150.000.000.000	25.518.450.000
Lãi vay dự chi ⁽²⁾	4.762.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	100.314.830
	164.810.133.429	42.386.936.135

(1) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và ngân hàng TMCP Nam Việt mà Công ty là bên môi giới. Bao gồm:

- Hợp đồng số 01/2011/NAVIS/NAVIBANK ngày 26/08/2011: giá trị đặt cọc sẽ tương đương với 50% giá trị hợp đồng. Trường hợp giao dịch mua bán chứng khoán được thực hiện một phần hay toàn bộ hay không được thực hiện, Công ty vẫn phải trả lãi theo lãi suất 13,5%/năm tính trên số tiền nhận đặt cọc và thời gian nắm giữ thực tế.

- Hợp đồng số 01/2011/NAVIS/NAVIBANK ngày 05/09/2011: giá trị đặt cọc sẽ tương đương với 25% giá trị hợp đồng, Công ty không phải trả lãi trên số tiền nhận đặt cọc và thời gian nắm giữ thực tế.

(2) Số dư phản ánh phần lãi dự chi đối với khoản nhận đặt cọc từ Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và ngân hàng TMCP Nam Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Tây (*)	600.000.000.000	-
	600.000.000.000	-

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng môi giới trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và ngân hàng TMCP Phương Tây mà Công ty là bên môi giới, tổng giá trị đặt cọc theo quy định trong 03 (ba) hợp đồng là 600 tỷ đồng. Trường hợp giao dịch môi giới trái phiếu không được thực hiện, Công ty phải trả phí bù đắp cơ hội theo lãi suất 16 - 20%/năm tính trên số tiền nhận đặt cọc và thời gian nắm giữ thực tế.

16 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.000.000.000	35.100.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	35.100.000.000	35.100.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	125.900.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	161.000.000.000	35.100.000.000

b) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.100.000	3.510.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.100.000	3.510.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.100.000	3.510.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.100.000	3.510.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.100.000	3.510.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	16.953.230.546	3.338.147.502
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.125.308.011	1.485.572.322
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	2.946.675
- Doanh thu hoạt động tư vấn	215.636.364	-
- Doanh thu khác	14.612.286.171	1.849.628.505
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	16.953.230.546	3.338.147.502

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.210.895.310	427.955.221
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.192.866.625	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	285.946.304	66.815.630
Chi phí khác	12.404.145.490	1.507.674.400
Chi phí trực tiếp chung	3.770.670.749	1.879.894.094
- Chi phí nhân viên	2.924.646.180	1.030.819.907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.897.999	376.027.989
- Chi phí khác bằng tiền	288.126.570	473.046.198
	18.864.524.478	3.882.339.345

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.943.880.582	2.287.384.461
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.147.226.786	658.232.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.959.466.628	2.774.059.030
Thuế, phí và lệ phí	92.836.937	4.522.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.234.931.632	2.257.360.708
Chi phí khác bằng tiền	1.169.770.200	551.348.984
	12.548.112.765	8.532.908.326

20 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.962.913.828)	(7.861.818.905)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(186.675)
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	-	(186.675)
Tổng thu nhập chịu thuế	(14.962.913.828)	(7.862.005.580)
Chuyển lỗ năm trước	(7.862.005.580)	-
Thu nhập tính thuế	(22.824.919.408)	(7.862.005.580)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(14.962.913.828)	(7.861.818.905)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.962.913.828)	(7.861.818.905)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.534.396	3.510.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(1.297)</u>	<u>(2.240)</u>

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

23 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tư vấn	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.125.308.011	-	14.612.286.171	215.636.364	16.953.230.546
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	2.351.561.105
Tài sản bộ phận	10.336.043.856	-	898.785.012.180	-	909.121.056.036
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	27.664.160.012
Tổng tài sản	10.336.043.856	-	898.785.012.180	-	939.136.777.153
Nợ phải trả của các bộ phận	10.047.633.429	-	754.762.500.000	-	764.810.133.429
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	49.439.209.824
Tổng nợ phải trả	10.047.633.429	-	754.762.500.000	-	814.249.343.253

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Phạm Ngọc Thắng
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2012





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

TRỤ SỞ CHÍNH:

Số 01 Lê Phụng Hiểu,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel.: +84-4-3824-1990/1
Fax: +84-4-3825-3973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH:

Số 27 Đường Lam Sơn, Phường 2,
Quận Tân Bình, TP. HCM
Tel.: +84-8-3848-5983 | + 84-8-3848-5776
Fax: +84-8-3547-1838

VPĐD TẠI QUẢNG NINH:

Số 8 Đường Chu Văn An
TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Tel.: +84-33-362-7571
Fax: +84-33-362-7572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn